



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHUYỂN PHÁT NHANH NHẤT TÍN

www.ntx.com.vn

1. Dịch vụ Hỏa Tốc Hẹn Giờ

Trọng lượng (kg)	Nội Tỉnh	Nội Miền	Cận Miền	Liên Miền	Hà Nội/HCM <> Đà Nẵng	Hà Nội <> Hồ Chí Minh
Đến 2kg	40.000	140.000	245.000	280.000	195.000	230.000
Mỗi 0.5kg tiếp theo	4.000	10.000	16.000	20.000	16.000	20.000
Thời gian	1 ngày	1 ngày	1-2 ngày	2 ngày	1 ngày	1 ngày

- Áp dụng cho các quận, huyện trung tâm, trường hợp giao hàng về huyện/xã, cộng thêm phụ phí 150.000VNĐ/đơn và thời gian cam kết + 1 ngày
- Dịch vụ phát trong ngày: Áp dụng cho tỉnh gửi và trả thuộc Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh: Phụ phí 400.000VNĐ/đơn
- Hàng thực phẩm: Phụ phí 100.000VNĐ/kg

2. Dịch vụ Chuyển phát nhanh

Trọng lượng (kg)	Nội Tỉnh	Nội Miền	Cận Miền	Liên Miền
Từ 0-0.1kg	15.000	21.000	25.000	29.000
Từ 0.1-1kg	24.000	42.000	52.000	55.000
Từ 1-2kg	26.000	63.000	75.000	86.000
Mỗi 0.5kg tiếp theo	2.000	4.500	8.000	12.500
Thời gian	1 ngày	1-2 ngày	1-2 ngày	2-3 ngày

3. Dịch vụ Chuyển phát Tiêu Chuẩn

Trọng lượng (kg)	Nội Tỉnh	Nội Miền	Cận Miền	Liên Miền
Đến 2kg	18.000	39.000	43.000	46.000
Mỗi 0.5kg tiếp theo	2.500	3.500	4.500	5.000
Thời gian	1 ngày	1-2 ngày	2-3 ngày	3-5 ngày

4. Phạm vi vận chuyển

Nội Tỉnh: Là phạm vi vận chuyển đơn hàng có địa chỉ nhận và giao trong cùng một tỉnh.

Nội Miền: Là phạm vi vận chuyển đơn hàng có địa chỉ nhận, giao ở hai tỉnh thuộc cùng một miền (miền Bắc, miền Trung hoặc miền Nam).

Cận Miền: Là phạm vi vận chuyển đơn hàng có tỉnh gửi hoặc tỉnh nhận thuộc miền Trung, tỉnh còn lại thuộc miền Bắc hoặc Nam

Liên Miền: Là phạm vi vận chuyển đơn hàng có tỉnh gửi thuộc miền Bắc, tỉnh trả thuộc miền Nam hoặc ngược lại.

TỈNH THÀNH THEO MIỀN

Miền Bắc (28 tỉnh)	Bắc Cạn, Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Điện Biên, Lào Cai, Lai Châu, Phú Thọ, Sơn La, Yên Bái, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hòa Bình, Hải Dương, Hà Nam, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thái Bình, Hà Nội, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa.
Miền Trung (11 tỉnh)	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định.
Miền Nam (24 tỉnh)	Bình Thuận, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Dương, Bình Phước, Bến Tre, Đắk Nông, Đồng Nai, Long An, Tiền Giang, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng.

5. Qui định chung

- a) **Trọng lượng tính cước:** Trọng lượng cân thực tế và Trọng lượng quy đổi theo công thức: $Dài \times Rộng \times Cao \text{ (cm)} / 5000$ (tương đương $1m^3 = 200kg$). Trọng lượng nào lớn hơn sẽ được lấy làm cơ sở tính cước vận chuyển.

- b) **Kích thước hàng hóa:** Để đảm bảo quy chuẩn hàng hóa, tránh mất mát, vỡ, hư hỏng trong quá trình vận chuyển, kích thước một chiều bất kì tối thiểu là 10 (cm).

6. Phí thu hộ CoD

- Đơn hàng có tiền CoD đến 20.000.000VNĐ (Hai mươi triệu đồng)
- Đơn hàng có tiền CoD trên 20.000.000VNĐ: Phí thu hộ 0.5% trên tổng giá trị thu hộ
- Thời gian trả COD: Trong 01 (một) ngày làm việc từ lúc vận đơn được giao thành công trên hệ thống của NTX hoặc theo cấu hình tùy chọn của Khách Hàng.

7. Phí dịch vụ bảo vệ hàng giá trị cao

- Dưới 50.000.000 VNĐ: 0.5% x Trị giá hàng hóa gửi, tối thiểu 25.000 đồng/đơn hàng.
- Trên 50.000.000 VNĐ: 1% x Trị giá hàng hóa gửi.

8. Các loại phí khác

- a) **Phí hoàn hàng:** 50% cước chiều đi
- b) **Phí thu hồi chứng từ:** 11.000VNĐ/đơn
- c) **Phí mang hàng lên tầng**

Trọng lượng	Thang Máy	Thang Bộ
<=20kg	20,000	30,000
<=30kg	40,000	60,000
<=50kg	80,000	140,000
<=100kg	200,000	300,000
+1kg	3,000	6,000

- Thang máy: Không hạn chế số tầng
 - Thang bộ: Đơn giá tính trên 03 tầng, mỗi tầng tiếp theo tính thêm phụ phí 35%
- d) **Phí bê hàng xa:** Miễn phí cho các đơn hàng từ 30kg trở xuống và bê xa không quá 100m. Các trường hợp khác liên hệ với NVKD để được báo giá chi tiết
- e) **Phí nâng hạ:** Hàng nguyên khối nặng trên 100kg hoặc hàng dễ móp, vỡ: Liên hệ với NVKD để được báo giá phí nâng hạ
- f) **Phí đóng kiện gỗ, bọc xốp nổ**

Nội dung	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú	Cách tính
Đóng kiện gỗ	1m ³	800.000	Tối thiểu thu 0.3m ³ = 150K	$D * R * C / 5000$
Bọc xốp nổ	1m ²	5.000	Quấn 2 lần xốp nổ, tối thiểu 1m ²	$2 * C * (D + R) + 2 * D * R$

QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

ĐIỀU 1. GIÁ TRỊ BƯU GỬI:

Giá trị bưu gửi được xác minh trên các cơ sở sau:

- Giá trị được ghi/thể hiện trên **hóa đơn có giá trị pháp lý**, với điều kiện là mô tả về Hàng hóa được nêu trên Hóa đơn phù hợp với mô tả mà khách hàng đã khai trên bưu gửi;
- Các **giấy tờ, chứng từ, bằng chứng khác** chứng minh được giá trị hàng hóa của bưu gửi được NTX chấp thuận.

ĐIỀU 2. TRƯỜNG HỢP BƯU GỬI BỊ MẤT, THẤT LẠC BƯU GỬI:

- NTX chỉ bồi thường cho Khách Hàng trong trường hợp việc bưu gửi bị mất, thất lạc xảy ra được xác định là do lỗi của NTX.
- Trường hợp **không xác minh được Giá trị bưu gửi**, NTX sẽ bồi thường cho Khách Hàng tối đa bốn (04) lần Phí dịch vụ của bưu gửi.
- Trường hợp **xác minh được Giá trị bưu gửi**, mức bồi thường dựa theo khung sau đây:

Phí dịch vụ bảo vệ hàng giá trị cao	Giá trị đền bù
Có Mua	Giá trị hàng kê khai để tính phí hàng giá trị cao dưới 3.000.000VNĐ: Đền 100% hàng kê khai để tính phí hàng giá trị cao mà không cần giấy tờ chứng minh Giá trị hàng kê khai để tính phí hàng giá trị cao trên 3.000.000VNĐ: Đền theo giá trị bưu gửi
Không Mua	Đền không quá 04 lần phí dịch vụ của bưu gửi

ĐIỀU 3. TRƯỜNG HỢP BƯU GỬI BỊ HƯ HỎNG:

- NTX chỉ bồi thường cho Khách Hàng trong trường hợp việc bưu gửi bị hư hỏng xảy ra được xác định là do lỗi của NTX.
- Trường hợp hàng dễ vỡ nhưng khách hàng không kê khai và báo cho NTX khi gửi hàng, hoặc có kê khai nhưng không đồng ý đóng kiện gỗ, khi xảy ra sự cố hư hỏng hàng, NTX không đền bù

- Trường hợp không xác minh được Giá trị bưu gửi hoặc Khách Hàng không trả phí dịch vụ bảo vệ hàng giá trị cao, NTX sẽ bồi thường cho Khách Hàng tối đa bốn (04) lần Phí dịch vụ của bưu gửi.
- Trường hợp Khách Hàng trả phí dịch vụ bảo vệ hàng giá trị cao, Giá trị bồi thường được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số tiền bồi thường} = \text{Tỷ lệ \% khối lượng bưu gửi bị hư hỏng} \times \text{Giá trị bưu gửi}$$
- Tỷ lệ % khối lượng bưu gửi bị hư hỏng được quy ước theo khung sau:

Loại bề vỡ, suy yếu hoặc hư hao	Tỷ lệ % khối lượng bưu gửi bị hư hỏng quy đổi
Thùng hàng của Nhà sản xuất (đối với hàng hóa điện tử)	10%
Mất phụ kiện đơn lẻ có bán độc lập	Số tiền bồi thường tối đa 100% giá trị phụ kiện
Mất phụ kiện cấu thành sản phẩm, không có khả năng thay thế	100%
Hàng hóa có dấu hiệu trầy xước, đã qua sử dụng	20%
Bề vỡ hư hại ngoại quan của hàng hóa nhưng không ảnh hưởng đến công năng của sản phẩm	30%
Bề vỡ hư hại ảnh hưởng đến công năng sản phẩm	100%